TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH LƯU** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-12-2020
V/v:"Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Sỹ Mạnh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đậu Cao Nhu và Bà Lê Thị Thường
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Hà Đức Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2020/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị T, sinh năm 1969 – Có mặt.
Nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức G, sinh năm 1967 – Vắng mặt.
Nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hồ Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức G chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào tháng 12/1991. Hiện nay, giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất, sổ lưu trữ đăng ký kết hôn tại UBND xã Q cũng không lưu thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị và anh G. Thời gian đầu vợ chồng sinh sống bình thường, đến năm 2002, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh G không có trách nhiệm với gia đình, tính cách không hợp nhau nên không thể tiếp tục chung sống. Vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2007 đến nay, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không còn quan tâm nhau trong cuộc sống. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Đức G nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đức G có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 23/01/1995; Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 17/11/1998. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Anh Nguyễn Đức G vắng mặt tại phiên tòa. Tại bản tự khai ngày 18/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Đức G trình bày*: Anh và chị Hồ Thị T chung sống với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thời gian đăng ký cụ thể anh không nhớ. Nay giấy đăng ký kết hôn giữa anh và chị T đã bị mất, sổ lưu trữ tại UBND xã Q cũng không còn lưu thông tin trên. Từ khi kết hôn, vợ chồng chỉ ở với nhau một thời gian ngắn nên nay chị T làm đơn xin ly hôn với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 23/01/1995; Nguyễn Thị Phương Ly, sinh ngày 17/11/1998. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh G trình bày vợ chồng có những tài sản chung sau: Diện tích 270m2 đất tại thửa đất số 852-3, tờ bản đồ số 1 tại thôn Hồng Phú, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An có trị giá: 4.000.000.000đồng (bốn tỷ đồng). Một căn nhà bằng trên đất có trị giá: 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chung là 4.200.000.000đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng). Anh yêu cầu chia đôi tài sản trên, mỗi người một nữa. Anh xin nhận bằng tiền, chị T sẽ nhận hiện vật. Ngoài ra, vợ chồng còn một số tài sản chung là các vật dụng trong gia đình nhưng anh không yêu cầu chia, để lại cho chị T được sử dụng. Các con chung đã thành niên nhưng không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của vợ chồng.

- Kết quả xác minh đối với ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (nguyên là Phó trưởng công an, kiêm tư pháp xã Q): Từ tháng 12/1987 đến tháng 12/1990 ông làm công an viên xã Quỳnh G. Từ tháng 01/1991 đến tháng 12/1993 ông làm Phó trưởng công an xã, kiêm tư pháp phụ trách việc đăng ký kết hôn. Từ tháng 1/1994 đến tháng 12/1995 trong thời gian này ông nghỉ việc, toàn bộ hồ sơ sổ sách đăng ký kết hôn giai đoạn từ tháng 01/1991 đến tháng 12/1993 đã bàn giao cho UBND xã. Từ tháng 6/1995 đến tháng 12/2000 ông tiếp tục làm công an xã, kiêm tư pháp xã thực hiện việc đăng ký kết hôn; tuy nhiên hồ sơ đăng ký kết hôn từ 01/1991 đến tháng 12/1993 và thời gian sau không được bàn giao cho ông. Đến tháng 12/2000 ông nghỉ làm, toàn bộ hồ sơ đăng ký kết hôn trong thời gian làm việc ông đã bàn giao lại cho UB xã. Ông không nhớ có trực tiếp đăng ký kết hôn cho chị Hồ Thị T và anh Nguyễn Đức G giai đoạn từ tháng 01/1991 đến tháng 12/1993 hay không, vì thời gian đến nay quá dài. Thời điểm ông phụ trách đăng ký kết hôn thì phải có một bên vợ hoặc chồng có hộ khẩu ở xã Quỳnh Giang. Hiện nay ông không lưu giữ tài liệu gì liên quan đến việc đăng ký kết hôn trong thời gian ông làm việc.

- *Kết quả xác minh tại UBND xã Q:* Chị T và anh G chuyển đến xã Quỳnh Giang sinh sống từ năm 1993 đến trước năm 1998 thì bán nhà chuyển đi nơi khác. Tại UBND xã Q hiện nay chỉ lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 1998 đến nay. Tại hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 1998 đến nay không có thông tin đăng ký kết hôn của chị T và anh G. Từ trước năm 1998, tại UBND xã Q không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc chị T và anh G có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quỳnh Giang trước năm 1998 hay không thì địa phương không biết vì không có hồ sơ lưu trữ.

- *Kết quả xác minh tại UBND xã Q:* Chị T và anh G có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Tại UBND xã Q hiện nay chỉ lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 2000 đến nay. Theo thông tin trong hồ sơ đăng ký kết hôn tại UBND xã Q từ năm 2000 đến nay không có thông tin đăng ký kết hôn của chị T và

anh G. Trước năm 2000, chị T và anh G có đăng ký kết hôn tại UBND xã G hay không thì địa phương không biết vì không có hồ sơ lưu trữ.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng.

Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ G và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTDS.

Đối với bị đơn không thực hiện đầy đủ G và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hồ Thị T.

Về tình cảm: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị T và anh Nguyễn Đức G.

Về con chung: Chị T và anh G có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 23/01/1995; Nguyễn Thị Phương Ly, sinh ngày 17/11/1998. Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi thành niên, chị T và anh G không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu giải quyết; anh G yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nhưng không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Vì vậy, không xem xét về vấn đề tài sản.

Về án phí: Chị Hồ Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm G giải quyết: Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu có thẩm G giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị T.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Nguyễn Đức G đã được Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh G.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh G đều trình bày, vợ chồng chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào năm 1991. Hiện nay, giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất, sổ lưu trữ đăng ký kết hôn tại UBND xã Q cũng không lưu thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị T và anh G. Qua xác minh tại UBND xã Q - là nơi chị T và anh G cho rằng là nơi vợ chồng đăng ký kết hôn và UBND xã Quỳnh Hồng – là nơi hiện nay chị T và anh G đang đăng ký hộ khẩu thường trú xác định: Tại sổ đăng ký kết hôn hiện nay UBND xã còn lưu trữ (UBND xã Q lưu trữ từ năm 1998 đến nay; UBND xã Quỳnh Hồng lưu trữ từ năm 2000 đến nay) không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị T và anh G. Thời gian trước đó, chị T và anh G có đăng ký kết hôn tại UBND xã hay không thì địa phương không biết vì không còn sổ lưu trữ thông tin. Vì vậy, cần xác định chị T và anh G là tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay, nhưng không được cấp có thẩm G cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định tại điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Kết quả xác minh tại ông Nguyễn Văn C - nguyên là tư pháp xã Q từ tháng 01/1991 đến tháng 12/1993: Ông không nhớ có trực tiếp đăng ký kết hôn cho chị Hồ Thị T và anh Nguyễn Đức G giai đoạn từ tháng 01/1991 đến tháng 12/1993 hay không,

vì thời gian đến nay quá dài. Thời điểm ông phụ trách đăng ký kết hôn thì phải có một bên vợ hoặc chồng có hộ khẩu ở xã Q. Hiện nay ông không lưu giữ tài liệu gì liên quan đến việc đăng ký kết hôn trong thời gian ông làm việc. Căn cứ vào các tài liệu thu thập được chứng tỏ chị T và anh G không có đăng ký kết hôn hợp lệ. Nay chị T yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị T và anh Đậu Đức G.

[3] Về quan hệ con cái: Chị T và anh G có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 23/01/1995; Nguyễn Thị Phương Ly, sinh ngày 17/11/1998. Hiện nay các con đã thành niên, tự lập trong cuộc sống nên chị T và anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản: Trong quá trình xét xử, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Anh G yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Sau khi anh G có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung. Mặc dù anh G đã trực tiếp nhận Thông báo trên tại Tòa án vào ngày 24/8/2020 (nhưng không ký biên bản giao nhận) và Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết Thông báo trên theo đúng quy định nhưng quá thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí, anh G vẫn không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung của mình. Vì vậy, căn cứ vào Điều 146, 192 và 195 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh G trong vụ án này. Anh G và chị T có G làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35, 147, 227 của BLTTDS; Điều 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị T và anh Nguyễn Đức G.

2. Về án phí: Chị Hồ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003722 ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có G kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có G kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS h.Quỳnh Lưu;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Sỹ Mạnh